

Mẫu: M3-Mô tả CTĐT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Tâm lý học giáo dục
Tên tiếng Anh	: Educational Psychology
Mã ngành	: 7310403
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Tập trung

Bình Định, 2020

Số: 1783/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, cập nhật)
trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về việc thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 về việc thành lập Trường ĐHSPT Quy Nhơn; Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 3421/QĐ-ĐHQN ngày 10/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn ban hành Quy định về xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và quy trình mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, cập nhật) trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ 43 ngành trong danh sách kèm theo.

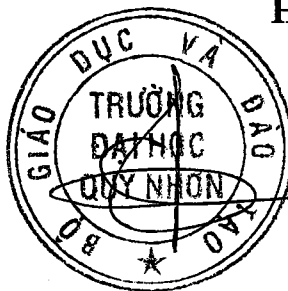
Điều 2. Các chương trình đào tạo sửa đổi, cập nhật có tên trong Điều 1 được thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2020.

Điều 3. Các Trường khoa, Trường đơn vị liên quan và toàn thể giảng viên, sinh viên thuộc Trường Đại học Quy Nhơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

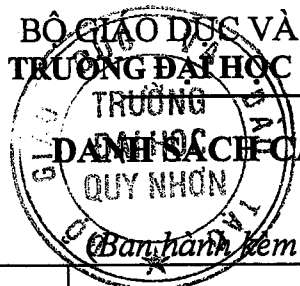
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ



**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783 /QĐ-ĐHQN ngày 18/2020)

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành đào tạo	Tổng số tín chỉ toàn khoá (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP – AN).
1	Sư phạm Toán học	7140209	138
2	Sư phạm Vật lý	7140211	138
3	Sư phạm Hóa học	7140212	138
4	Sư phạm Sinh học	7140213	138
5	Sư phạm Tin học	7140210	138
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	138
7	Sư phạm Lịch sử	7140218	138
8	Sư phạm Địa lý	7140219	138
9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	138
10	Giáo dục Chính trị	7140205	138
11	Giáo dục Tiểu học	7140202	138
12	Giáo dục Thể chất	7140206	138
13	Giáo dục mầm non	7140201	138
14	Toán ứng dụng	7460112	135
15	Thống kê	7460201	135
16	Công nghệ thông tin	7480201	135
17	Hóa học	7440112	135
18	Quản lý đất đai	7850103	135
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	135
20	Sinh học ứng dụng	7420203	135
21	Quản lý giáo dục	7140114	135
22	Văn học	7229030	135
23	Quản lý nhà nước	7310205	135
24	Tâm lý học giáo dục	7310403	135
25	Công tác xã hội	7760101	135
26	Đông phương học	7310608	135
27	Việt Nam học	7310630	135
28	Luật	7380101	135
29	Ngôn ngữ Anh	7220201	135
30	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	135
31	Kinh tế	7310101	135
32	Kế toán	7340301	135
33	Kiểm toán	7340302	135
34	Quản trị kinh doanh	7340101	135
35	Tài chính - Ngân hàng	7340201	135

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Tâm lý học giáo dục Mã ngành: 7310403

Tên tiếng Anh : Educational Psychology

Loại hình đào tạo : Chính quy

Hình thức đào tạo : Tập trung

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục thuộc Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, được ban hành và thực hiện cho nhiều khóa tuyển sinh trước đây nhằm đáp ứng xu thế phát triển của xã hội.

Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên khung chương trình ngành sư phạm Tâm lý giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tuyển sinh từ năm 2005) và được chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp với ngành Tâm lý học giáo dục. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hình thức tín chỉ kể từ năm 2010. Năm 2015, thực hiện kế hoạch của Nhà trường, chương trình đào tạo đã thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung, cập nhật với tổng số 135 tín chỉ toàn khóa (chưa bao gồm các học phần điều kiện), với thời gian đào tạo là 4 năm (8 học kỳ).

Chương trình đào tạo hiện nay được xây dựng trên cơ sở với đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm bảo, với điều kiện cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nghiên cứu hiện đại và đồng bộ. Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn hướng tới mục tiêu trở thành cơ sở đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học chất lượng cao, đóng góp vào sự phát triển giáo dục khu vực miền Trung - Tây Nguyên và trên cả nước.

1.3. Sứ mệnh - Tầm nhìn - Triết lý giáo dục

Trường Đại học Quy Nhơn đã được cấp Giấy kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, theo Quyết định số 120/QĐCEA.UD ngày 12/10/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD - Đại học Đà Nẵng.

1.3.1. Sứ mệnh, tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

Sứ mệnh: “Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội”.

Tầm nhìn: “Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế”.

Giá trị cốt lõi: “Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn”.

1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Triết lý giáo dục: “Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp”.

- Toàn diện:

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi; có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Tâm lý học giáo dục.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO4	Phân tích và vận dụng được các kiến thức ngành chuyên sâu nhằm hình thành năng lực hỗ trợ và tư vấn tâm lý như: tâm bệnh học và chẩn đoán tâm lý; các vấn đề tâm lý- giáo dục về giới tính, lệch lạc xã hội, gia đình, nghề nghiệp, trí tuệ, sáng tạo, kinh doanh, du lịch, tội phạm, văn hóa, lao động; hình thành năng lực dạy học và giáo dục dựa trên các vấn đề trong tâm lý học dạy học; phương pháp giảng dạy và cách tổ chức các hoạt động dạy học- giáo dục, phương pháp công tác Đoàn Đội, giáo dục kỹ năng sống và giáo dục đạo đức.	x	x	x
	PLO5	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả và vận dụng trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp.	x	x	x
	PLO6	Phân tích, đánh giá thông tin và hình thành các ý tưởng; giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo		x	x
	PLO7	Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin và truyền thông theo quy định hiện hành của Nhà trường và ứng dụng được trong hoạt động chuyên môn.	x	x	
	PLO8	Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Nhà trường và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp, hoạt động chuyên môn	x	x	
	PLO9	Có kỹ năng xác định các vấn đề về tư vấn tâm lý của con người nói chung và trẻ có nhu cầu đặc biệt nói riêng, các vấn đề tâm lý trong dạy học và giáo dục cũng như trong một số công việc cụ thể liên quan đến con người	x	x	x
	PLO10	Có kỹ năng xây dựng kế hoạch và lựa chọn các biện pháp hỗ trợ, can thiệp, giải quyết các vấn đề về tâm lý con người.	x	x	x
	PLO11	Có năng lực triển khai các biện pháp tác động và đánh giá kết quả, giải quyết các vấn đề về tâm lý con người	x	x	x
	PLO12	Đảm bảo sức khỏe theo quy định hiện hành để làm việc; Hiểu rõ và thực hiện đúng các văn bản quy phạm pháp luật;	x	x	
	PLO13	Có khả năng định hướng, thích nghi với mọi điều kiện làm việc khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân.	x	x	x
	PLO14	Có khả năng tự phân tích, định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, đồng thời có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;	x	x	x
	PLO15	Có năng lực tự điều chỉnh, cải tiến, đổi mới hoạt động chuyên môn	x	x	x

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

1.5.1. Về kiến thức

+ Kiến thức chung

1) PLO1: Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh trong hoạt động nghề nghiệp.

2) PLO2: Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản Tiếng Anh, Tin học và thống kê trong khoa học xã hội trong việc tổ chức các hoạt động thuộc lĩnh vực Tâm lý - giáo dục.

+ Kiến thức chuyên môn

3) PLO3: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ sở của Tâm lý học, giáo dục học để mô tả, phân tích và giải thích các hiện tượng tâm lý, các giai đoạn phát triển tâm lý, các quy luật tâm lý cơ bản của con người và cơ chế của các quá trình giáo dục.

4) PLO4: Phân tích và liên hệ được các khối kiến thức ngành chuyên sâu nhằm hình thành năng lực hỗ trợ và tư vấn tâm lý như: tâm bệnh học và chẩn đoán tâm lý; các vấn đề tâm lý- giáo dục về giới tính, lệch lạc xã hội, gia đình, nghề nghiệp, trí tuệ, sáng tạo, kinh doanh, du lịch, tội phạm, văn hóa, lao động; hình thành năng lực dạy học và giáo dục dựa trên các vấn đề trong tâm lý học dạy học; phương pháp giảng dạy và cách tổ chức các hoạt động dạy học- giáo dục, phương pháp công tác Đoàn Đội và giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống.

1.5.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

5) PLO5: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả và vận dụng trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp;

6) PLO6: Phân tích, đánh giá thông tin và hình thành các ý tưởng; giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo.

7) PLO7: Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin và truyền thông theo quy định hiện hành của Nhà trường và ứng dụng được trong hoạt động chuyên môn;

8) PLO8: Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Nhà trường và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp, hoạt động chuyên môn;

+ Kỹ năng chuyên môn

9) PLO9: Có kỹ năng xác định các vấn đề về tư vấn tâm lý của con người nói chung và trẻ có nhu cầu đặc biệt nói riêng, các vấn đề tâm lý trong dạy học và giáo dục cũng như trong một số công việc cụ thể liên quan đến con người;

10) PLO10: Có kỹ năng xây dựng kế hoạch và lựa chọn các biện pháp can thiệp, giải quyết các vấn đề về tâm lý con người;

thức về tâm lý- giáo dục đã được tích lũy để giải quyết một số vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tâm lý- giáo dục

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ %	PLOs																	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,48																		
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	36,11	X	-	-	-	X	X	-	-	-	-	X	X	-	-	-	-	-	-
1.2	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	33,33	X	-	-	-	X	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Ngoại ngữ	07	19,44	X	-	-	-	X	X	-	-	-	-	X	X	-	-	-	-	-	-
1.4	<i>KHXH/Toán, KHIN - Môi trường, KH quản lý</i>	04	11,11	X	-	-	-	X	X	-	-	-	-	X	X	-	-	-	-	-	-
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,51																		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	29	26,13	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2.2	Kiến thức ngành	44	39,64	-	-	X	X	X	X	-	-	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2.3	Kiến thức bổ trợ	32	28,83	-	X	X	X	X	X	X	-	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	06	5,40	-	-	X	X	X	X	-	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

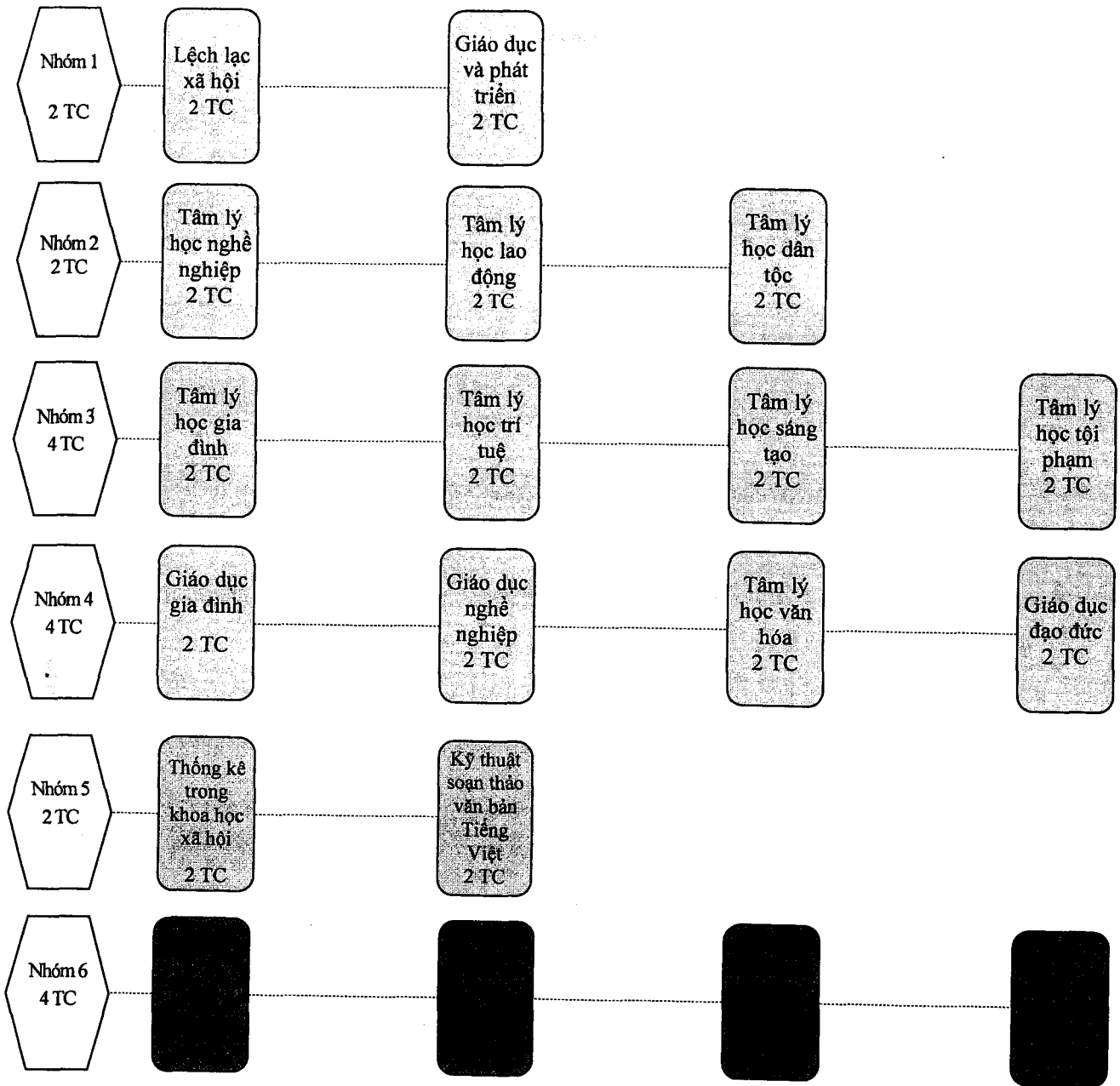
2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				36									
<i>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật</i>				<i>13</i>									
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10		85			LLCT - Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	27		6		57	1130299		LLCT - Luật và QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		57	1130300		LLCT - Luật và QLNN	
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		57	1130302		LLCT - Luật và QLNN	
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		57	1130091		LLCT - Luật và QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		57			LLCT - Luật và QLNN	
<i>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng an ninh</i>				<i>12</i>									
7	1120172	<i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)</i>	1	1	4		26		21			GDTC-QP	
8	1120173	<i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)</i>	2	1	4		26		21	1120172		GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20			120	1090061	Ngoại Ngữ		
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20	48		KHXH&NV		
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10		55		TCNH-QTKD		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				111									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				29									
36	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	1	3	30			30	75		CNTT		
37	1100197	Sinh lý học hoạt động thần kinh	1	2	30				60		KHTN		
38	1100138	Xã hội học	1	2	20	5	10		55		KHXH&NV		
39	1100004	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	20	5	10		55		KHXH&NV		
40	1100027	Nhập môn Tâm lý học	1	3	30	10	10		85		KHXH&NV		
41	2030125	Giáo dục học đại cương	2	2	20		20		50		KHXH&NV		
42	1100182	Lịch sử tâm lý học	2	3	30	10	10		85	1100027	KHXH&NV		
43	1100164	Tâm lý học nhận thức	2	3	30	10	10		85	1100027	KHXH&NV		
44	1100163	Tâm lý học nhân cách	3	3	30	10	10		85	1100164	KHXH&NV		
45	1100200	Tâm lý học phát triển 1	3	2	20	5	10		55	1100027	KHXH&NV		
46	1100201	Tâm lý học phát triển 2	4	2	20	5	10		55	1100200	KHXH&NV		
47	1100179	Tâm sinh lý học	6	2	20	5	10		55		KHXH&NV		
II.2. Kiến thức ngành				44									
II.2.1. Phần bắt buộc				32									
48	2030126	Tâm lý học giao tiếp	3	2	15	10	10		55		KHXH&NV		
49	1100202	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học giáo dục	4	3	30	10	10		85		KHXH&NV		
50	1100116	Tâm lý học xã hội	3	2	20	5	10		55		KHXH&NV		
51	1100165	Tâm lý học giáo dục đạo đức	5	2	20	5	10		55		KHXH&NV		
52	1100205	Giáo dục kỹ năng sống	6	3	30			30	75		KHXH&NV		
53	1100204	Tâm bệnh học	5	3	30	10	10		85		KHXH&NV		
54	1100206	Tâm lý trẻ khuyết tật	4	3	30	10	10		85		KHXH&NV		
55	1100207	Tham vấn tâm lý	4	3	25	10	10	10	80		KHXH&NV		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
76	1100211	Tâm lý học chẩn đoán	7	2	20	5	10			55		KHXH&NV	
77	2030138	Tư vấn cho học sinh có hành vi lệch chuẩn	7	2	15	10		10		55		KHXH&NV	
78	2030130	Thực hành Tâm lý học giáo dục 1	4	2				60		30		KHXH&NV	
79	2030132	Thực hành Tâm lý học giáo dục 2	5	3				90		45		KHXH&NV	
80	2030139	Phương pháp giảng dạy tâm lý học giáo dục	7	3	15	10	10	30		70		KHXH&NV	
81	2030135	Tổ chức hoạt động tư vấn học đường	6	2	20	10				60		KHXH&NV	
82	1100180	Tâm lý học quản trị kinh doanh	6	2	20	5	10			55		KHXH&NV	
83	1100217	Tâm lý học du lịch	7	2	20	5	10			55		KHXH&NV	
Các học phần tự chọn nhóm 5: chọn 2/ 4TC				2									
84	1100119	Thống kê trong khoa học xã hội	3	2	20	10				60		KHXH&NV	
85	2030127	Kỹ thuật soạn thảo văn bản Tiếng Việt	3	2	10	20				60		KHXH&NV	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				7									
86	2030136	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	6	2					TT			KHXH&NV	
87	1100170	Thực tập tốt nghiệp	8	5					TTTN			KHXH&NV	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
88	2030140	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								KHXH&NV	
		Học phần thay thế	8	6								KHXH&NV	
Học phần bắt buộc													
89	2030141	Tư vấn cho học sinh gặp khó khăn tâm lý	8	2	20	5	10			55		KHXH&NV	
Các học phần tự chọn nhóm 6: Chọn 4/8 TC				8	4								
90	1100112	Tâm lý học quản lý	8	2	20	5	10			55		KHXH&NV	
91	2030142	Tâm lý học tư pháp	8	2	20	5	10			55		KHXH&NV	
92	2030143	Chiến lược phát triển con người	8	2	20	5	10			55		KHXH&NV	
93	1100218	Những vấn đề trong tâm lý học hiện đại	8	2	20	5	10			55		KHXH&NV	
Tổng cộng:				135									

❖ Danh sách các học phần tự chọn



Chú thích:

	Khối kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phân thay thế
	Kiến thức ngành		Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành		Học phần song hành

TT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
40	1100027	Nhập môn Tâm lý học	-	-	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	L
41	2030125	Giáo dục học đại cương	-	-	-	M	M	-	-	-	M	L	-	-	-	-	-
42	1100182	Lịch sử tâm lý học	-	-	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	L
43	1100164	Tâm lý học nhận thức	-	-	L	-	-	-	-	M	-	-	-	M	M	M	-
44	1100163	Tâm lý học nhân cách	-	-	M	-	M	-	-	-	M	L	-	-	-	-	M
45	1100200	Tâm lý học phát triển 1	-	-	L	-	-	-	-	M	-	-	-	M	M	M	-
46	1100201	Tâm lý học phát triển 2	-	-	L	-	-	-	-	M	-	-	-	M	M	M	-
47	1100179	Tâm sinh lý học	-	-	M	-	M	M	-	-	M	-	-	-	M	M	-
48	2030126	Tâm lý học giao tiếp	-	-	L	-	M	-	-	-	-	M	-	-	-	-	L
49	1100202	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học giáo dục	-	-	-	L	-	M	-	-	-	-	-	-	-	L	-
50	1100116	Tâm lý học xã hội	-	-	H	-	M	-	-	-	M	M	M	M	M	M	-
51	1100165	Tâm lý học giáo dục đạo đức	-	-	-	H	-	-	-	-	M	M	M	-	M	M	M
52	1100205	Giáo dục kỹ năng sống	-	-	-	M	M	L	-	-	-	M	-	-	M	-	M
53	1100204	Tâm bệnh học	-	-	-	L	M	L	-	-	-	M	-	-	M	-	M
54	1100206	Tâm lý trẻ khuyết tật	-	-	-	L	-	-	-	-	-	M	-	-	L	-	L
55	1100207	Tham vấn tâm lý	-	-	-	H	M	-	-	-	M	M	M	-	-	-	M
56	1100209	Tâm lý học dạy học	-	-	-	L	-	M	-	-	-	-	-	-	L	-	-
57	2030128	Tổ chức hoạt động dạy học	-	-	-	M	-	L	-	-	M	L	-	-	M	-	M
58	2030131	Tổ chức hoạt động giáo dục	-	-	-	M	-	-	-	-	-	M	-	-	L	-	L
59	1100107	Tâm lý học giới tính	-	-	L	-	M	-	-	-	-	M	-	-	-	-	L
60	1100178	Giáo dục giới tính	-	-	-	L	-	-	-	-	-	M	-	-	L	-	L
61	1100046	Lịch lạc xã hội	-	-	-	L	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	L
62	2030129	Giáo dục và phát triển	-	-	-	L	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-
63	1100168	Tâm lý học nghề nghiệp	-	-	-	H	M	-	-	-	M	-	-	-	H	H	-
64	1100213	Tâm lý học lao động	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M
65	1100216	Tâm lý học dân tộc	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	M	M
66	1100167	Tâm lý học gia đình	-	-	L	-	-	-	-	-	M	M	-	-	M	M	M
67	2030133	Tâm lý học trí tuệ	-	-	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	M	M	M
68	2030134	Tâm lý học sáng tạo	-	-	L	-	L	-	-	-	-	L	-	-	-	-	L
69	1100214	Tâm lý học tội phạm	-	-	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	M	M	M
70	1100018	Giáo dục gia đình	-	-	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	M	M	M
71	1100175	Giáo dục nghề nghiệp	-	-	-	L	-	M	-	-	-	-	-	-	-	L	-
72	1100215	Tâm lý học văn hoá	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	M	M
73	1100015	Giáo dục đạo đức	-	-	-	L	M	-	-	-	M	-	-	-	-	L	-
74	2030137	Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật	-	-	-	M	M	M	-	-	-	M	L	L	-	-	-
75	1100073	Phương pháp công tác Đoàn Đội	-	-	-	L	-	M	-	-	M	-	M	M	M	M	-
76	1100211	Tâm lý học chẩn đoán	-	-	-	M	-	-	-	-	M	-	M	-	-	M	M
77	2030138	Tư vấn cho học sinh có hành vi lệch chuẩn	-	-	-	M	M	-	-	-	M	-	M	M	M	M	M
78	2030130	Thực hành Tâm lý học giáo dục 1	-	-	-	M	M	M	M	-	M	M	M	-	M	M	-
79	2030132	Thực hành Tâm lý học giáo dục 2	-	-	-	M	M	M	M	-	M	M	M	-	M	M	-
80	2030139	Phương pháp giảng dạy tâm lý học giáo dục	-	-	-	H	H	H	-	-	H	-	-	-	H	H	-
81	2030135	Tổ chức hoạt động tư vấn học đường	-	-	-	M	-	-	-	-	-	L	-	-	M	-	-

tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.4. [1130091], [Tư tưởng Hồ Chí Minh], [2TC]

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.5. [1130302], [Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam], [2TC]

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.6. [1130049], [Pháp luật đại cương], [2TC]

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.7. [1120172], [Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá 1], [1 tín chỉ]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

2.6.8. [1120173], [Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá 2], [1 tín chỉ]

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều

thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.15. [1120180], [Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 3], [1 tín chỉ]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

2.6.16. [1120181], [Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông 1], [1 tín chỉ]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.17. [1120182], [Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 2], [1 tín chỉ]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.18. [1120183], [Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông 3], [1 tín chỉ]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

2.6.19. [1120184], [Giáo dục thể chất 1 - Võ cổ truyền Việt Nam 1], [1 tín chỉ]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm

2.6.23. [1120188], [Giáo dục thể chất 2 - Võ Taekwondo 2], [1 tín chỉ]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.24. [1120189], [Giáo dục thể chất 3 - Võ Taekwondo 3], [1 tín chỉ]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.25. [1120190], [Giáo dục thể chất 1 - Võ Karatedo 1], [1 tín chỉ]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.31. [1120171], [Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 - Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật], [2 tín chỉ]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

2.6.32. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3 tín chỉ]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.33. [1090166], [Tiếng Anh 2], [4 tín chỉ]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.34. [2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2 tín chỉ]

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

2.6.40. [1100027], [Nhập môn Tâm lý học], [3 tín chỉ]

Học phần giúp sinh viên trang bị kiến thức chung và khái quát nhất về khoa học tâm lý: giới thiệu các trường phái tâm lý học, các lĩnh vực tâm lý học và các phạm trù cơ bản nhất trong tâm lý học. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể đi sâu nghiên cứu các nội dung kiến thức chuyên ngành tiếp theo.

2.6.41. [2030125] [Giáo dục học đại cương], [2 tín chỉ]

Giáo dục học đại cương là học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản nhất về giáo dục: Những vấn đề chung về khoa học giáo dục học: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, hệ thống các ngành KHGD; Quá trình giáo dục tổng thể: sự phát triển nhân cách, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách, các con đường giáo dục; Nền giáo dục Việt Nam: Mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục, các nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường, hệ thống giáo dục quốc dân; Đặc điểm của lao động sư phạm và yêu cầu đối với nhà giáo dục.

2.6.42. [1100182], [Lịch sử Tâm lý học], [3 tín chỉ]

Môn học đề cập đến sự phát triển của tâm lý học bao gồm các quan điểm về tâm lý người từ thời cổ đại đến hiện đại, đặc biệt là quan điểm tâm lý học Mac xít. Những điều kiện ra đời tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập. Những quan điểm cơ bản trong tâm lý học hiện đại được ứng dụng nhiều trong khoa học hiện nay.

2.6.43. [1100164], [Tâm lý học nhận thức], [3 tín chỉ]

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết về đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học nhận thức; khái niệm, vai trò của hoạt động nhận thức đối với đời sống con người; các quá trình nhận thức cơ bản; các hiện tượng tâm lý đi kèm theo hoạt động nhận thức; những ứng dụng quan trọng của các tri thức tâm lý học về nhận thức vào trong các lĩnh vực của thực tiễn, đặc biệt là vào việc phát triển nguồn nhân lực, vào dạy học.

2.6.44. [1100163], [Tâm lý học nhân cách], [3 tín chỉ]

Nội dung đề cập tới các khái niệm cơ bản, các quan điểm tiếp cận vấn đề nhân cách trong tâm lý học, các đặc trưng nhân cách và cấu trúc của nhân cách, về quá trình hình thành và phát triển nhân cách; các điều kiện và các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách, đồng thời trình bày các phương pháp chủ yếu trong nghiên cứu nhân cách và các khả năng ứng dụng lý luận tâm lý học về nhân cách vào thực tiễn.

2.6.45. [1100200], [Tâm lý học phát triển 1], [2 tín chỉ]

Học phần Tâm lý học phát triển 1 bao gồm những kiến thức lý luận về trẻ em, sự phát triển tâm lý trẻ em, các quy luật của sự phát triển tâm lý trẻ em; về đặc điểm tâm lý của trẻ em ở các giai đoạn tuổi: sơ sinh, hài nhi, ấu nhi, mẫu giáo.

2.6.46. [1100201], [Tâm lý học phát triển 2], [2 tín chỉ]

Học phần Tâm lý học phát triển 2 đề cập đến những biến đổi sinh lý và xã hội làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý các lứa tuổi nhi đồng, thiếu niên, thanh niên trung niên và

2.6.53. [1100204], [Tâm bệnh học], [3 tín chỉ]

Học phần bao gồm những vấn đề chung của tâm bệnh học, các quan điểm và phương pháp điều trị tâm bệnh, một số rối loạn và rối nhiễu tâm lý thường gặp cũng như cách phòng vệ để bảo vệ sức khỏe tâm lý.

2.6.54. [1100206], [Tâm lý trẻ khuyết tật], [3 tín chỉ]

Khái quát những vấn đề cơ bản về trẻ khuyết tật và tâm lý trẻ khuyết tật, bao gồm: những tri thức cơ bản về khuyết tật, người khuyết tật. Học phần trình bày đặc điểm tâm lý của từng dạng trẻ khuyết tật cụ thể: trẻ khiếm thính, trẻ khiếm thị, trẻ chậm phát triển trí tuệ. Nội dung nêu rõ những đặc điểm quá trình nhận thức, ngôn ngữ, nhân cách của trẻ khuyết tật.

Học phần cũng giới thiệu các kỹ năng giao tiếp với trẻ khuyết tật cũng như kỹ thuật phát hiện trẻ có dấu hiệu khuyết tật.

2.6.55. [1100207], [Tham vấn tâm lý], [3 tín chỉ]

Môn học cung cấp các kiến thức chung về tham vấn tâm lý; hình thành các kỹ năng tham vấn; các nguyên tắc và các giai đoạn của tiến trình tham vấn; các đặc điểm cần thiết của nhà tham vấn; nội dung của các lĩnh vực tham vấn tâm lý và những vấn đề về tham vấn tâm lý học đường.

2.6.56. [1100209], [Tâm lý học dạy học], [3 tín chỉ]

Môn học bao gồm kiến thức cơ bản và cập nhật về các phương thức, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động dạy học trong nhà trường hiện tại; mô tả khái quát về các hệ quy chiếu để xác định tính hiện đại và truyền thống của các phương pháp tổ chức hoạt động học tập hiện nay, qua đó làm nổi bật lên đặt trung của các phương pháp tổ chức dạy học hiện đại cũng như cách thức và giới hạn phạm vi sử dụng chúng trong dạy học; các yêu cầu, điều kiện và phương hướng đổi mới các phương pháp tổ chức hoạt động dạy học trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

2.6.57. [2030128], [Tổ chức hoạt động dạy học], [2 tín chỉ]

Môn học bao gồm kiến thức cơ bản và cập nhật về các phương thức, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động dạy học trong nhà trường hiện tại; mô tả khái quát về các hệ quy chiếu để xác định tính hiện đại và truyền thống của các phương pháp tổ chức hoạt động học tập hiện nay, qua đó làm nổi bật lên đặt trung của các phương pháp tổ chức dạy học hiện đại cũng như cách thức và giới hạn phạm vi sử dụng chúng trong dạy học; các yêu cầu, điều kiện và phương hướng đổi mới các phương pháp tổ chức hoạt động dạy học trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

2.6.58. [2030131], [Tổ chức hoạt động giáo dục], [2 tín chỉ]

Môn học đề cập những tri thức cơ bản và hệ thống về mục đích, nguyên tắc, nội dung và phương thức, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm tạo ra môi trường giáo dục để học sinh tổ chức các hoạt động của mình, nhằm hình thành và phát triển trí lực, đạo đức, thể

2.6.65. [1100216], [Tâm lý học dân tộc], [2 tín chỉ]

Môn học nằm trong khối kiến thức chuyên ngành; đề cập những kiến thức cơ bản về Tâm lý học dân tộc: Khái niệm dân tộc và Tâm lý học dân tộc; đối tượng, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của Tâm lý học dân tộc và các phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học dân tộc. Đồng thời, môn học nghiên cứu các cách tiếp cận tâm lý học dân tộc trong các khoa học khác nhau, phác thảo các hướng phát triển Tâm lý học dân tộc. Nội dung trọng tâm của môn học sẽ đề cập tới khía cạnh Tâm lý xã hội của tính đồng nhất dân tộc, nghiên cứu ý thức dân tộc, tri giác dân tộc và tính cách dân tộc; nghiên cứu mối quan hệ giữa các dân tộc: định kiến dân tộc và xung đột dân tộc; tiếp biến văn hóa và tiếp nhận các giá trị văn hóa mới của các dân tộc (các quan điểm về tiếp biến văn hóa trong bối cảnh hội nhập; tiếp biến văn hóa và tiếp nhận các giá trị văn hóa ở Việt Nam).

2.6.66. [1100167], [Tâm lý học gia đình], [2 tín chỉ]

Môn học bao gồm các kiến thức cơ bản về gia đình, cấu trúc gia đình; phân loại gia đình; các mối quan hệ cơ bản trong gia đình; sự tương đồng và xung đột tâm lý trong quan hệ vợ chồng; bầu không khí tâm lý gia đình và ảnh hưởng của giáo dục gia đình với sự hình thành nhân cách trẻ em; nội dung, phương pháp giáo dục trong gia đình; mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội...

2.6.67. [2030133], [Tâm lý học trí tuệ], [2 tín chỉ]

Cung cấp cho người học những kiến thức về khái niệm trí tuệ, sự hình thành, phát triển trí tuệ qua các giai đoạn lứa tuổi, các yếu tố tác động tới sự phát triển trí tuệ cá nhân, một số vấn đề về trẻ chậm phát triển trí tuệ

2.6.68. [2030134], [Tâm lý học sáng tạo], [2 tín chỉ]

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về bản chất, cấu trúc, cơ chế và những quy luật của sự sáng tạo, hoạt động sáng tạo dưới góc nhìn tâm lý học. Tìm hiểu vai trò, ý nghĩa của sáng tạo và định hướng ứng dụng Tâm lý học sáng tạo trong cuộc sống. Đồng thời, tìm ra con đường, biện pháp để tìm hiểu khả năng sáng tạo của con người, điều khiển và phát triển tiềm năng sáng tạo, giáo dục sáng tạo cho sinh viên...

2.6.69. [1100214], [Tâm lý học tội phạm], [2 tín chỉ]

Tâm lý học tội phạm là ngành khoa học tâm lý ứng dụng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các khía cạnh tâm lý của các hiện tượng tâm lý nảy sinh trong quá trình hoạt động phạm tội của tội phạm nhằm phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh chống tội phạm

2.6.70. [1100018], [Giáo dục gia đình], [2 tín chỉ]

Môn học giúp người học nghiên cứu các vấn đề cơ bản về gia đình và ảnh hưởng của giáo dục gia đình với sự hình thành nhân cách trẻ em; nội dung, phương pháp giáo dục trong gia đình; mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội...

2.6.90. [1100112], [Tâm lý học quản lý], [2 tín chỉ]

Môn học đề cập đến những kiến thức về tâm lý trong quản lý như các học thuyết quản lý; đặc điểm và cấu trúc hoạt động quản lý, những đặc điểm tâm lý của việc ra quyết định; động cơ làm việc của con người, sự hình thành và phát triển tập thể, những hiện tượng tâm lý xã hội trong tập thể, những khía cạnh trong công tác tổ chức- cán bộ; vấn đề giao tiếp, phong cách làm việc và uy tín của người quản lý, lãnh đạo

2.6.91. [2030142], [Tâm lý học tư pháp], [2 tín chỉ]

Môn học cung cấp các kiến thức tâm lý học về cấu trúc hoạt động tư pháp, hoạt động điều tra, xét xử, cải tạo phạm nhân; đặc điểm tâm lý của tội phạm, người làm công tác pháp luật, người vị thành niên phạm pháp...

2.6.92. [2030143], [Chiến lược phát triển con người], [2 tín chỉ]

Cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn của việc đổi mới quản lý giáo dục và quản lý nhà trường của Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH,HDH). Giúp người học biết hoạch định và tổ chức các hoạt động đổi mới quản lý giáo dục và quản lý nhà trường với điều kiện, hoàn cảnh hiện tại.

2.6.93. [1100218], [Những vấn đề trong tâm lý học hiện đại], [2 tín chỉ]

Cung cấp những kiến thức hiện đại về các vấn đề tâm lý của cá nhân và tổ chức trong cuộc sống hiện nay: stress, đồng tính, chuyển đổi giới tính, sang chấn tâm lý, thôi miên, thần giao cách cảm, trầm cảm, rối loạn cảm xúc, các bệnh lý về tình dục, bệnh lý nhóm và xã hội, các vấn đề cận tâm lý.... Học phần cũng cung cấp những kỹ năng để tiếp cận các biểu hiện và các xu hướng hiện đại về tâm lý cá nhân và nhóm đang diễn ra một cách liên tục.

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

TRƯỜNG KHOA

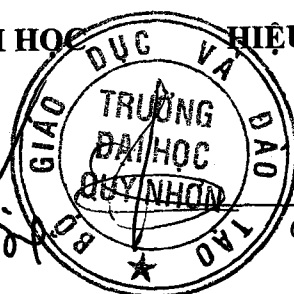
TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC GIÁO DỤC VÀ HIỆU TRƯỞNG

Đinh Anh Tuấn

Đinh Anh Tuấn

Đỗ Ngọc Mỹ

Đỗ Ngọc Mỹ



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ